

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.**

Số/ No.:

20260107/KTGD/FUEKIV30-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU**  
**GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 07, 2026

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Investors*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*Fund Management company:* *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **06/01/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

**Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:***

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 1,900              | 3.33%                                |
| 2                                 | BCM                               | 100                | 0.45%                                |
| 3                                 | BID                               | 100                | 0.28%                                |
| 4                                 | CTG                               | 600                | 1.56%                                |
| 5                                 | DGC                               | 200                | 0.96%                                |
| 6                                 | FPT                               | 1,400              | 9.72%                                |
| 7                                 | GAS                               | 100                | 0.57%                                |
| 8                                 | GVR                               | 200                | 0.38%                                |
| 9                                 | HDB                               | 1,500              | 3.17%                                |
| 10                                | HPG                               | 4,300              | 8.15%                                |
| 11                                | LPB                               | 1,200              | 3.55%                                |
| 12                                | MBB                               | 1,800              | 3.33%                                |
| 13                                | MSN                               | 900                | 5.05%                                |
| 14                                | MWG                               | 1,100              | 7.02%                                |
| 15                                | PLX                               | 100                | 0.27%                                |
| 16                                | SAB                               | 100                | 0.35%                                |
| 17                                | SHB                               | 1,400              | 1.65%                                |
| 18                                | SSB                               | 700                | 0.88%                                |
| 19                                | SSI                               | 800                | 1.70%                                |
| 20                                | STB                               | 800                | 3.38%                                |
| 21                                | TCB                               | 1,700              | 4.34%                                |
| 22                                | TPB                               | 800                | 0.97%                                |
| 23                                | VCB                               | 400                | 1.67%                                |
| 24                                | VHM                               | 600                | 5.81%                                |
| 25                                | VIB                               | 900                | 1.16%                                |
| 26                                | VIC                               | 1,200              | 15.17%                               |
| 27                                | VJC                               | 300                | 4.55%                                |
| 28                                | VNM                               | 800                | 3.52%                                |
| 29                                | VPB                               | 2,100              | 4.28%                                |
| 30                                | VRE                               | 900                | 2.34%                                |

| II. Tiền/ Cash |                  |           |  |
|----------------|------------------|-----------|--|
|                | Tiền/ Cash (VND) | 6,019,501 |  |

|                                                                                                                     |                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ <i>Spread between a basket and 1 lot of ETF in value</i> |                                                                                                                                      |
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)                                                  | 1,362,870,000                                                                                                                        |
| - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)                                                 | 1,368,889,501                                                                                                                        |
| - Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)                                                                | 6,019,501                                                                                                                            |
| - Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>                                      |                                                                                                                                      |
| + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:                                                     | Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>                                                                     |
| + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:                                                   | Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại<br><i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i> |

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

| STT No. | Mã chứng khoán Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i> | Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>            | Lý do/ <i>Reason</i>                                                                                                          |
|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | BID                            | 38,450                                                                 | BSC                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 2       | SSI                            | 29,150                                                                 | SSI                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 3       | TCB                            | 34,950                                                                 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                           |
| 4       | VIB                            | 17,700                                                                 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                           |

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

| Chi tiêu/ <i>Criteria</i>                                                           | Kỳ này/ <i>This period (*)</i> | Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> | Chênh lệch/ <i>Difference</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                     | 06/01/2026                     | 05/01/2026                        |                               |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>                            |                                |                                   | -                             |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>                                 |                                |                                   | -                             |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>                    | 190,900,000                    | 190,900,000                       | -                             |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>                                    | 14,000.00                      | 13,780.00                         | 220.00                        |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i> |                                |                                   |                               |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>                                                     | 2,613,210,059,009              | 2,615,781,023,260                 | (2,570,964,251)               |
| của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>                                      | 1,368,889,501                  | 1,370,236,261                     | (1,346,760)                   |
| của 1 CCQ/ <i>per Share</i>                                                         | 13,688.89                      | 13,702.36                         | (13.47)                       |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>                                         | 2,055.96                       | 2,028.68                          | 27.28                         |

(\*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 05/01/2026 / *Item 5 is net asset value at 05/01/2026*  
(\*\*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 04/01/2026 / *Item 5 is net asset value at 04/01/2026*

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
Authorized Representative of Fund Management Company  
Authorized Person in disclosing information

 **Hyun Dongsik**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**